TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:13/2024/HC-PT
Ngày: 22-01-2024
V/v:"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Phước Hòa.**

Các thẩm phán: Ông **Phạm Tồn.**

Ông **Trần Quốc Cường.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Thu Hiền**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Ngô Ý Nhi -** Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử trực tuyến phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 252/TLPT-HC ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2023/HC-ST ngày 22/05/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 608/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Bùi Thị Tuyết S, sinh năm 1966. Địa chỉ: Đường Q, khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1997. Địa chỉ: Đường T, thôn T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Lê Thanh L thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Địa chỉ: Đường T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Cùng địa chỉ: khối C, thị trấn N, huyện N, Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Trương Văn T, chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, là người đại diện theo ủy quyền. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

+ Ông Lê Văn T1 - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N. Vắng mặt

+ Ông Nguyễn Phước N - Công chức phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N. Vắng mặt

+ Ông Bùi Thế K - Phó giám đốc Trung tâm B1 thuộc Công ty Cổ phần Đ. Có đơn xin xét xử vắng mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị X, sinh năm 1988, có mặt.

2. Ông Trần Minh T2, sinh năm 1990, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đường Q, khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện đại diện hợp pháp của bà X*, ông* T2*:* Bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1997. Địa chỉ: Đường T, thôn T, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, là người đại diện theo ủy quyền *(Văn bản ủy quyền ngày 17 và 18/3/2022)*. Có mặt

3. Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện đại diện hợp pháp: Ông Mai Văn T3, chức vụ: Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và môi trường thị trấn N, là người đại diện theo ủy quyền *(Văn bản ủy quyền ngày 23/3/2023)*. Có mặt

4. Ông Huỳnh M, sinh năm 1969. Có đơn xin xét xử vắng mặt

5. Ông Phùng Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1979. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Cùng địa chỉ: khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Năm 1994, chồng bà Bùi Thị Tuyết S là ông Trần Văn T4 (đã chết), cùng với ông Trần Văn M1, ông Huỳnh M và ông Nguyễn Văn B mua đấu giá hồ nuôi tôm diện tích 3,7ha và một nhà làm việc (mái ngói, nền lót đanh, tường ván gỗ) diện tích 127m^2 tại khối B, thị trấn N (gần đầu cầu T), của Trạm dịch vụ nuôi trồng thủy sản huyện N. Sau khi mua tài sản đấu giá trên thì các hộ đã tự phân chia để sử dụng. Theo biên bản phân chia ngày 29/4/1994 và Giấy xin xác

nhận ngày 17/01/1995 của ông T4 thì ông T4 được chia một diện tích đầm (hồ) từ mặt đường chính (T) về sau. Một phần diện tích đất ông T4, ông B, ông M1, ông M mua đấu giá nêu trên bị ảnh hưởng bởi dự án đầu tư xây dựng công trình đường trục chính từ Khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C *(Sâu đây gọi tắt là: Dự án đường trục chính* cảng K*)*.

Ngày 16/7/2020, Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện N ban hành Thông báo số 167/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án đường trục chính cảng K.

Ngày 12/4/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định số 2185/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Bùi Thị Tuyết S. Theo đó, hộ bà S được công nhận đối với diện tích đất 504,3m^2 *(gồm: 200m^2 đất ở đô thị và 304,3m^2 đất trồng cây lâu năm)* của thửa đất số 10 (toàn bộ thửa đất), thuộc mảnh chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 21/5/2020, theo hồ sơ đăng ký 60/CP là thửa đất số 08, tờ bản đồ số 04, tại khối B, thị trấn N, huyện N. Không đồng ý với quyết định công nhận quyền sử dụng đất, ngày 15/5/2021 bà S khiếu nại. Ngày 29/10/2021, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 19600/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại, chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của bà S đối với quyết định số 2185/QĐ-UBND, theo đó công nhận diện tích đất ở của hộ bà S là 396,7m^2, diện tích còn lại 107,6m^2 được xác định là đất trồng cây lâu năm. Hộ bà S phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với diện tích 200m^2 trong hạn mức đất ở và nộp 100% tiền sử dụng đất đối với diện tích 196,7m^2 vượt hạn mức đất ở. Không chấp nhận đối với khiếu nại về diện tích đất yêu cầu công nhận 591,5m^2 và yêu cầu công nhận mục đích đất ở toàn bộ thửa đất. Trên cơ sở quyết định giải quyết khiếu nại, ngày 23/12/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định số 21521/QĐ-UBND về việc điều chỉnh loại đất công nhận tại Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 12/4/2021. Theo đó, hộ bà S được công nhận đối với diện tích đất 504,3m^2, trong đó: Đất ở đô thị (ODT) 396,7m^2 *(gồm 200m^2 đất ở trong hạn mức và 196,7m^2 vượt hạn mức đất ở)*, Đất trồng cây lâu năm (CLN) 107,6m^2 tại thửa đất số 10 (toàn bộ thửa đất), thuộc mảnh chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020.

Ngày 13/7/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định số 14826/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đối với hộ bà S. Theo đó, hộ bà S bị thu hồi 504,3m^2 *(gồm: 200m^2 đất ở đô thị và 304,3m^2 đất trồng cây lâu năm)* tại thửa đất số 10 (toàn bộ thửa đất), thuộc mảnh chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020. Căn cứ quyết định điều chỉnh loại đất được công nhận, ngày 24/12/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định số 21553/QĐ-UBND về việc điều chỉnh loại đất thu hồi tại Quyết định số 14826/QĐ-UBND ngày 13/7/2021, theo đó hộ bà S bị thu hồi 504,3m^2 *(gồm: 396,7m^2 đất ở đô thị và 107,6m^2 đất trồng cây lâu năm)*.

Ngày 03/8/2021, UBND huyện N ban hành Quyết định số 15855/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho bà Bùi Thị Tuyết S – con Trần Thị X, theo đó hộ bà S được bồi thường, hỗ trợ số tiền 2.482.214.384 đồng và bố trí 01 lô đất tái định cư số A10-53, Khu tái định cư T II (giai đoạn 1) tại

thị trấn N có diện tích 175,0m^2; đơn giá đất tái định cư: 7.250.000 đồng; số tiền sử dụng đất bà S phải nộp là 1.260.000.000 đồng, số tiền chênh lệt giữa giá đất tái định cư với giá đất được bồi thường bà S được hỗ trợ 8.750.000 đồng.

Không đồng ý với quyết định bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng số 15855/QĐ-UBND, ngày 16/8/2021 bà S khiếu nại. Ngày 21/12/2021, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 21486/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại, chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của bà S đối với quyết định số 15855/QĐ-UBND, theo đó: Không công nhận nội dung khiếu nại của bà S đối với yêu cầu xem xét lại giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở, vật kiến trúc; Công nhận nội dung khiếu nại của bà S đối với yêu cầu bố trí thêm cho hộ ông Trần Minh T5 (con trai bà Bùi Thị Tuyết S) 01 lô đất tái định cư. Trên cơ sở quyết định giải quyết khiếu nại, ngày 24/01/2022, UBND huyện N ban hành Quyết định số 719/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (điều chỉnh, bổ sung) đối với hộ bà S với nội dung: *"Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung đối với hộ bà* Bùi Thị Tuyết S *là: 1.387.095.400 đồng. Trong đó: bồi thường về đất: 1.407.191.800 đồng, hỗ trợ ổn định đời sống: -2.000.000 đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: -18.096.400 đồng."* (Tăng giá trị bồi thường về đất do diện tích đất ở được công nhận tăng và giảm số tiền hỗ trợ ổn định đời sống, chuyển đổi nghề nghiệp). Đồng thời ban hành, Quyết định số 721/QĐ-UBND về việc bố trí tái định cư cho ông Trần Minh T2, theo đo "Ông Trần Minh T2 được bố trí lô đất tái định cư số A9-22 (lô thứ 3 của hộ bà Bùi Thị Tuyết S), Khu tái định cư T II (giai đoạn 1) tại thị trấn N có diện tích 125,0m^2; đơn giá đất tái định cư: 6.050.000 đồng; hệ số 1,0; giá trị lô đất: 125 x 6.050.000 đ/m^2 x 1,0 = 756.250.000 đồng; số tiền sử dụng đất ông Trần Minh T2 được hỗ trợ là 0 đồng; số tiền sử dụng đất bà Trần Thị X phải nộp để được nhận đất và làm nhà ở tái định cư và cấp Giấy CNQSDĐ là 756.250.000 đồng."

Ngoài ra, bà S còn được công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường chung với ông Huỳnh M, cụ thể: Ngày 28/4/2021, UBND huyện N ban hành các quyết định số 2533/QĐ-UBND và số 2534/QĐ-UBND về việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất của ông M, bà S. Theo đó, ông M, bà S được công nhận, thu hồi chung 588,5m^2 đất nuôi trồng thủ sản của thửa đất số 06 *(Một phần thửa đất)* và 368,9m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản của thửa đất số 40 *(Một phần thửa đất)* đều thuộc mảnh chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính số 03–2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 21/5/2020 (*theo hồ sơ đăng ký 60/CP thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 04)*. Ngày 12/5/2021, UBND huyện N ban hành quyết định số 2817/QĐ-UBND, bồi thường hỗ trợ chung cho ông M, bà S đối với diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản bị thu hồi nêu trên với tổng số tiền được bồi thường, hổ trợ là 194.953.275 đồng. Riêng đối với hộ bà Trần Thị X (Con bà S) cùng sinh sống với bà S trên thửa đất bị thu hồi được bồi thường, hỗ trợ số tiền 377.547.011 đồng và được bố trí lô đất tái định cư số A10-51D, Khu tái định cư T II (giai đoạn 1) tại thị trấn N có diện tích 125,0m^2; đơn giá đất tái định cư 7.250.000 đồng; số tiền sử dụng đất bà Trần Thị X phải nộp 905.000.000 đồng theo quyết định số 15856/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND huyện N.

Bà S không đồng ý với việc công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND huyện N vì cho rằng: Sau khi mua đất đấu giá năm 1994, gia đình bà S được chia 591,5 m^2 đất để làm nhà và hơn 4000m^2 đất để nuôi trồng thủy sản tại khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Trong thời gian quản lý, sử dụng đất thì bà S đã tiến hành xây dựng nhà ở và các công trình kiến trúc khác trên đất để sinh sống. Đồng thời cũng đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính hàng năm đối với quyền sử dụng đất nêu trên theo đúng quy định của Nhà nước. Hiện nay, toàn bộ thửa đất trên do 3 hộ gia đình gồm hộ bà Bùi Thị Tuyết S, hộ ông Trần Minh T2 và hộ bà Trần Thị X cùng sinh sống. Khi công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND huyện N cũng như việc giải quyết khiếu nại cảu Chủ tịch UBND huyện N ddax thực hiện không đúng quy định của pháp luật, bởi lẽ: Thứ nhất, diện tích đất hộ bà S sử dụng thực tế là 591.5m^2 nhưng chỉ được công của nhận 504.3m^2. Thứ hai, trong 504.3m^2 được công nhận chỉ có 396,7m^2 đất ở *(gồm 200m^2 đất ở trong hạn mức và 196,7m^2 vượt hạn mức đất ở)*, trong khi đó, toàn bộ thửa đất đang được 03 hộ gia đình bà S sử dụng với mục đích đất ở nhưng lại không được công nhận toàn bộ là đất ở. Thứ ba, hộ bà S mua đất bán đấu giá của UBND huyện N và làm nhà ở sinh sống từ năm 1994 cho đến nay, trong quá trình sử dụng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho Nhà nước hằng năm theo đúng quy định của pháp luật nên khi công nhận quyền sử dụng đất, bà S không phải đóng tiền sử dụng đất. Thứ tư, về nhà cửa, vật kiến trúc được bồi thường với đơn giá thấp và chưa được bồi thường đối với 01 bể nước ngầm mặc dù đã được kiểm kê bổ sung. Ngoài ra, mẹ ông T4 là người có công cách mạng, hiện nay do bà S là người thờ cúng nhưng khi công nhận quyền sử dụng đất UBND huyện N không xem xét chế độ ưu đãi về người có công cho gia đình bà S. Do đó, bà S khởi kiện yêu cầu: Hủy Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc công nhận quyền sử dụng đất; Hủy Quyết định số 14826/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc thu hồi đất để xây dựng công trình Đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C đoạn qua địa bàn thị trấn N; Hủy Quyết định số 15855/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho bà Bùi Thị Tuyết S - con Trần Thị X để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình Đường trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C (đoạn qua địa bàn thị trấn N) đợt 36 tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Hủy Quyết định số 19600/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về giải quyết khiếu nại của bà Bùi Thị Tuyết S, trú tại khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (lần đầu); Hủy Quyết định số 21486/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N về giải quyết khiếu nại của bà Bùi Thị Tuyết S, trú tại khối B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; Hủy Quyết định số 21521/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc điều chỉnh loại đất thu hồi tại Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N; Hủy Quyết định số 21553/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N về việc điều chỉnh loại đất thu hồi tại Quyết định số 14826/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện N; Hủy quyết

định số 719/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND huyện N về việc bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng cho bà Bùi Thị Tuyết S để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đương trục chính từ khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C (đoạn qua địa bàn thị trấn N) đợt 37 (điều chỉnh, bổ sung); Buộc Ủy ban nhân dân huyện N ban hành lại quyết định công nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình bà Bùi Thị Tuyết S theo đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Tuyết S, vì các lý do: Hộ bà S được công nhận đối với diện tích đất 504,3m^2 *(gồm: 396,7m^2 đất ở đô thị và 107,6m^2 đất trồng cây lâu năm)* của thửa đất số 10, thuộc mảnh chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính số 04-2020 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q phê duyệt ngày 21/5/2020, là đã công nhận toàn bộ thửa đất. Diện tích đất này có nguồn gốc gia đình bà S mua đấu giá đất ao tôm vào năm 1994, do đó khi công nhận quyền sử dụng đất UBND huyện N đã công nhận 396,7m^2 đất ở đô thị là đã công nhận theo hiện trạng xây dựng nhà ở của bà S. Về tiền sử dụng đất, do hộ bà S sử dụng đất sau năm 1993 đến trước năm 2004, diện tích đất sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở có nguồn gốc đất ao tôm và chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính với nhà nước nên khi được công nhận quyền sử dụng đất ở thì hộ bà S phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Về vật kiến trúc UBND huyện N đã bồi thường 100% giá trị tài sản xây mới theo đơn giá của UBND tỉnh Q quy định. Riêng đối với 01 bể nước ngầm, do trong quá trình kiểm kê bà S không kê khai, đến khi giải phóng mặt bằng mới phát hiện, UBND huyện N đã tiến hành kiểm kê bổ sung và hiện nay UBND huyện N đã ban hành quyết định số 3262/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 bồi thường bổ sung cho hộ bà S. Về tái định cư, UBND huyện N đã bố trí cho gia đình bà S 03 lô đất tái định cư. Do đó, các quyết định của UBND huyện N và của Chủ tịch UBND huyện N đã ban hành trong quá trình thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải quyết khiếu nại đối với hộ bà S là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 63/2023/DS-ST ngày 15/09/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

"*Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 66, Điều 67, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 79, Điều 83, khoản 5, 6 Điều 103, khoản 2 Điều 105, khoản 4 Điều 144 Luật Đất đai năm 2013; các khoản 1, 2 Điều 17, khoản 6 Điều 19, điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 6, Điều 9, Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; điểm b, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020, Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 và Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của* Ủy ban nhân dân tỉnh Q*; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:*

[1] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Tuyết S *về việc:*

Yêu cầu hủy các quyết đinh của Ủy ban nhân dân huyện N*, gồm: Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 về việc công nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 21521/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 về việc điều chỉnh loại đất công nhận tại quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 12/4/2021; Quyết định số 14826/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 về việc thu hồi đất; Quyết định số 21553/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 về việc điều chỉnh loại đất thu hồi tại quyết định số 14826/QĐ-UBND ngày 13/7/2021; Quyết định số 15855/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 và Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 về việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư.*

Yêu cầu hủy các quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N *số 19600/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 và số 21486/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về việc giải quyết khiếu nại của bà* Bùi Thị Tuyết S.

Yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện N *ban hành lại quyết định công nhận quyền sử dụng đất, quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình bà* Bùi Thị Tuyết S *theo đúng quy định của pháp luật.*"

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 25/5/2023, bà Bùi Thị Tuyết S có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm theo hướng hủy các quyết định hành chính.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện là bà Bùi Thị Tuyết S giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư Lê Thanh L có ý kiến: Thực tế đang sử dụng đất trực tiếp thì hộ bà Bùi Thị Tuyết S có 03 hộ gia đình cụ thể là hộ bà S, hộ anh Trần Minh T2, hộ chị Trần Thị X. Ủy ban nhân dân huyện N cũng đã tái định cư cho cả 03 hộ. Do đó, hộ bà S phải được công nhận toàn bộ diện tích đất 504,3m^2 là loại đất ở.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Tuyết S là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Tuyết S

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Thấy, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án vì các đương sự đều đã có lời trình bày trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Bùi Thị Tuyết S khởi kiện đối với các Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 về việc công nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 21521/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 về việc điều chỉnh loại đất công nhận tại quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 12/4/2021; Quyết định số 14826/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 về việc thu hồi đất; Quyết định số 21553/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 về việc điều chỉnh loại đất thu hồi tại quyết định số 14826/QĐ-UBND ngày 13/7/2021; Quyết định số 15855/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 và Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 về việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư đều của Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 19600/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 và số 21486/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về việc giải quyết khiếu nại của bà Bùi Thị Tuyết S của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N. Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án bằng vụ án hành chính theo khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết vụ án hành chính theo quy định tại Điều 32 Luật tố tụng Hành chính là đúng.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 14/01/2022, bà Bùi Thị Tuyết S có đơn khởi kiện vụ án hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định pháp luật.

[4] Trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành: để xây dựng công trình Đường trục chính từ Khu công nghiệp T đi cảng K và sân bay C (đoạn qua địa bàn thị trấn N), Ủy ban nhân dân huyện N ban hành các quyết định để công nhận quyền sử dụng đất; thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ gia đình bà Bùi Thị Tuyết S là đúng thẩm quyền.

Sau khi bà S có đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại là đúng quy định của Luật đất đai, Luật khiếu nại.

[5] Tại đơn kháng cáo đề ngày 25/5/2023, bà Bùi Thị Tuyết S cho rằng gia đình bà đang sử dụng 504,3m^2 đất nhưng Ủy ban nhân dân huyện N chỉ công nhận cho hộ gia đình bà 396,7m^2 loại đất ở đô thị (gồm 200m^2 trong hạn mức đất ở và 196,7m^2 vượt hạn mức đất ở), loại đất trồng cây lâu năm là 107,6m^2 là không đúng quy định tại khoản 2, 3 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và khoản 2,3 Điều 8 Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q. Do xác định không đúng diện tích đất ở nên Ủy ban nhân dân huyện N ban hành các các quyết định thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng không đúng quy định pháp luật.

[5.1] Theo Sổ hộ khẩu gia đình thì hộ gia đình bà Bùi Thị Tuyết S có những người Trần Thị X (là con gái bà S) và Trần Minh T2 (con trai bà S).

Theo khoản 29 Điều 3 Luật đất đai 2013 quy định thì "*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất*". Đối chiếu quy định trên, do bà S có quan hệ huyết thống với bà Trần Thị X, ông Trần

Minh T2 nên Ủy ban nhân dân huyện N xác định gia đình bà Bùi Thị Tuyết S chỉ là 01 hộ gia đình là đúng quy định pháp luật. Lẽ ra hộ bà S chỉ được công nhận 200m^2 đất ở, nhưng Ủy ban nhân dân huyện N vẫn công nhận 396,7m^2 đất ở (theo thực tế sử dụng) là phù hợp.

Theo "*Báo cáo*" số 110/BC-TNMT ngày 20/12/2021, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N xác nhận "*Việc ông* Trần Minh T2 *và bà* Lê Đặng Anh T6 *không thường xuyên sinh sống tại thửa đất ở bị thu hồi của hộ* Bùi Thị Tuyết S *là do ông* Trần Minh T2 *đi học đại học và sau đại học tại* Trường Đại học y dược thành phố H *(từ năm 2008-2009). Trên thực tế, sau khi đăng ký kết hôn (năm 2015) thì ông* T2 *và bà* Lê Đặng Anh T6 *sinh sống tại nhà của bà* Bùi Thị Tuyết S. *Đến tháng 01/2018 thì bà* Lê Đặng Anh T6 *về sinh con (*Trần Lê Nhật M2*) tại nhà của bà* Bùi Thị Tuyết S *và đăng ký nhập sinh cho con vào sổ hộ khẩu của hộ ông* Trần Minh T2*, được* công an thị trấn N *xác nhận ngày 05/11/2018. Sau khi hoàn thành chương trình học…thì ông* Trần Minh T2 *và bà* Lê Đặng Anh T6 *cùng con là* Trần Lê Nhật M2 *về sinh sống tại nhà của bà* Bùi Thị Tuyết S*…Đến tháng 02/2021 thì ông* Trần Minh T2 *mới xin được việc làm và bắt đầu công tác tại* Bệnh viện Đ1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa *cho đến nay*" (bl 205)

Tại thời điểm Ủy ban nhân dân huyện N ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà Bùi Thị Tuyết S thì thực tế chỉ có bà S, chị X đang sinh sống trên đất, nhưng Ủy ban nhân dân huyện N vẫn cấp 03 lô đất tái định cư cho bà S, chị X và anh T2 là đã xem xét cho gia đình bà S.

[5.2] Nguồn gốc thửa đất 504,7m^2 của hộ gia đình bà S là do ông Trần Văn T4 (chồng của bà S), ông Trần Văn M1, Huỳnh M, Nguyễn Văn B mua đấu giá hồ nuôi tôm và nhà làm việc, sau đó ông T4 được chia phần diện tích đất đầm (hồ) nuôi tôm. Quá trình sử dụng đất từ năm 1994 cho đến khi Nhà nước thu hồi đất thì hộ bà S chưa làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng sang đất ở. Do đó Ủy ban nhân dân huyện N buộc bà S phải nộp 50% tiền sử dụng đất đối với 200m^2 trong hạn mức đất ở và 100% tiền sử dụng đất đối với 196,7m^2 vượt hạn mức đất ở là đúng quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013, Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. Bà S cũng không phải là người có công với cách mạng và nhân thân Liệt sỹ nên Ủy ban nhân dân huyện N không xem xét giảm tiền sử dụng đất cho bà S là có căn cứ.

[5.3] Theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 18/3/2022, do bà S tự xác định ranh giới thì thửa đất có diện tích 584,6m^2. Nhưng Ủy ban nhân dân huyện N đã kiểm tra bằng cách chồng ghép bản đồ và phát hiện trong 584,6m^2 đất có 57,8m^2 đất ao tôm, gồm 57,1m^2 thửa số 40 và 07m^2 thửa số 6 mảnh chỉnh lý trích lục bản đồ địa chính số 03-2020 đã được công nhận, thu hồi, bồi thường chung cho hộ bà S và ông Huỳnh M, 12,5m^2 thuộc thửa đất số 5 đã được thu hồi, bồi thường cho hộ ông Phùng Nguyễn Thanh Q, 7,7m^2 thuộc thửa đất số 16 đã được

thu hồi, bồi thường cho hộ ông Huỳnh M và 2,3m^2 thuộc đất hành lang giao thông. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện N chỉ công nhận thửa đất bị thu hồi của hộ bà Bùi Thị Tuyết S có diện tích là 504,3m^2 là có căn cứ.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Tuyết S không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Tuyết S.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bà Bùi Thị Tuyết S phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng Hành chính;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị Tuyết S. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 41/2023/HC-ST ngày 22/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng Điều 66, Điều 67, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 79, Điều 83, khoản 5, 6 Điều 103, khoản 2 Điều 105, khoản 4 Điều 144 Luật Đất đai năm 2013; các khoản 1, 2 Điều 17, khoản 6 Điều 19, điểm a khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 6, Điều 9, Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; điểm b, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020, Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 và Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q.

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Tuyết S về việc:

Yêu cầu hủy các quyết đinh của Ủy ban nhân dân huyện N, gồm: Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 về việc công nhận quyền sử dụng đất; Quyết định số 21521/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 về việc điều chỉnh loại đất công nhận tại quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 12/4/2021; Quyết định số 14826/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 về việc thu hồi đất; Quyết định số 21553/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 về việc điều chỉnh loại đất thu hồi tại quyết định số 14826/QĐ-UBND ngày 13/7/2021; Quyết định số 15855/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 và Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 về việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

Yêu cầu hủy các quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N số 19600/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 và số 21486/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về việc giải quyết khiếu nại của bà Bùi Thị Tuyết S.

Yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân huyện N ban hành lại quyết định công nhận quyền sử dụng đất, quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình bà Bùi Thị Tuyết S theo đúng quy định của pháp luật.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Bùi Thị Tuyết S phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000457 ngày 15/6/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

3. Những quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Phước Hòa